

BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đvt: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		14,773,851,304,782	14,509,456,783,696
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,191,436,947,177	1,243,528,710,179
1. Tiền	111		999,081,140,195	324,373,816,991
2. Các khoản tương đương tiền	112		192,355,806,982	919,154,893,188
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7,853,690,747,946	7,835,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2.1	7,853,690,747,946	7,835,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,023,939,601,739	1,314,450,575,317
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1,558,167,486,798	1,054,403,839,965
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		382,734,526,918	209,275,442,658
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	604,880,338,868	572,634,119,421
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		- 521,862,826,727	- 521,862,826,727
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	20,075,882	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	3,064,378,472,830	3,433,708,262,496
1. Hàng tồn kho	141		3,064,382,083,015	3,433,711,872,681
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		- 3,610,185	- 3,610,185
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		640,405,535,090	682,769,235,704
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14a	80,428,978,411	37,908,796,979
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		559,976,556,679	644,860,438,725
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		3,383,143,182,040	3,266,872,197,459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,442,200,000	1,517,200,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	215		1,442,200,000	1,517,200,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,438,142,118,954	2,462,684,039,239
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1,540,959,674,077	1,568,621,628,230
- Nguyên giá	222		11,677,158,470,417	11,647,068,237,165
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 10,136,198,796,340	- 10,078,446,608,935
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	897,182,444,877	894,062,411,009
- Nguyên giá	228		1,276,325,622,208	1,267,545,622,208
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 379,143,177,331	- 373,483,211,199
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-

(44)
TỔNG
PHÂN
HÀNH
D
P

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.13	168,701,378,426	171,089,151,649
- Nguyên giá	241		317,953,542,202	317,953,542,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		- 149,252,163,776	- 146,864,390,553
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		429,430,216,609	249,334,133,600
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	429,430,216,609	249,334,133,600
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		35,408,865,536	35,408,865,536
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		31,808,865,536	31,808,865,536
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		- 16,902,000,000	- 16,902,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		310,018,402,515	346,838,807,435
1. Chi Phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14b	35,006,344,222	42,028,190,942
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.26a	141,021,481,085	141,021,481,085
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		111,053,096,076	140,851,654,276
4. Tài sản dài hạn khác	274	V15b	22,937,481,132	22,937,481,132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		18,156,994,486,822	17,776,328,981,155
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6,340,404,276,970	6,243,792,135,165
I. Nợ ngắn hạn	310		6,125,118,045,188	6,028,505,903,383
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17a	1,006,267,455,753	671,223,824,781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,108,896,250,230	256,150,325,719
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	28,345,349,594	37,734,105,594
4. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước ngắn hạn	314	V19	116,533,710,753	93,353,574,413
5. Phải trả cho người lao động	315		108,961,385,626	247,894,148,397
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	357,744,734,034	145,412,003,865
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22	1,902,158,002	50,909,090
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21a	179,237,499,717	84,241,968,678
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	3,167,057,514,285	4,164,180,521,176
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	26,017,936,326	302,594,636,113
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		24,154,050,868	25,669,885,557
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		215,286,231,782	215,286,231,782
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21b	4,224,658,000	4,224,658,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26b	132,540,000,000	132,540,000,000
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		78,521,573,782	78,521,573,782
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		11,816,590,209,852	11,532,536,845,990
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.27	11,816,590,209,852	11,532,536,845,990
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6,799,907,610,000	6,799,907,610,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6,799,907,610,000	6,799,907,610,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		- 2,296,824,120	- 2,296,824,120
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

/Y/
 NG
 SN
 HẢ
 KH
 /M/

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,868,554,955,584	1,868,554,955,584
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8,825,139,848	8,825,139,848
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,931,676,097,719	2,656,086,182,393
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		2,606,075,382,393	1,693,185,374,386
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		325,600,715,326	962,900,808,007
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		188,743,316,963	180,279,868,427
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		18,156,994,486,822	17,776,328,981,155

Người lập biểu

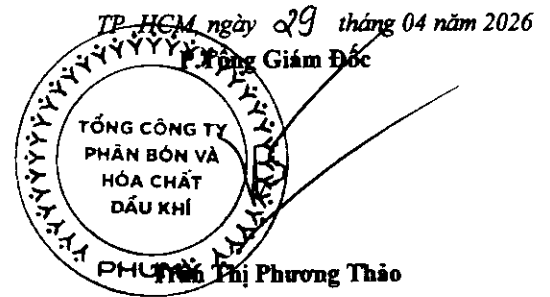
H. Thanh

Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

Lê Hồng Quân

Lê Hồng Quân



TY
/A
/T

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Kèm theo TT số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025 (Trình bày lại)	Năm 2026	Năm 2025 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5,696,720,510,072	4,188,858,500,652	5,696,720,510,072	4,188,858,500,652
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	73,522,302,745	68,734,838,431	73,522,302,745	68,734,838,431
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5,623,198,207,327	4,120,123,662,221	5,623,198,207,327	4,120,123,662,221
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.3	4,682,081,272,381	3,465,241,679,255	4,682,081,272,381	3,465,241,679,255
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		941,116,934,946	654,881,982,966	941,116,934,946	654,881,982,966
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4			-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	82,333,971,173	32,112,865,615	82,333,971,173	32,112,865,615
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	44,970,101,979	26,604,742,146	44,970,101,979	26,604,742,146
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		43,599,739,426	25,265,636,878	43,599,739,426	25,265,636,878
9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	
10. Chi phí bán hàng	25	VI.9a	281,206,152,735	251,184,924,264	281,206,152,735	251,184,924,264
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9b	182,849,597,439	159,060,542,573	182,849,597,439	159,060,542,573
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(22-23)+24-(25+26)}	30		514,425,053,966	250,144,639,598	514,425,053,966	250,144,639,598



CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025 (Trình bày lại)	Năm 2026	Năm 2025 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5	6	7
12. Thu nhập khác	31	VI.7	658,685,824	3,757,093,442	658,685,824	3,757,093,442
13. Chi phí khác	32	VI.8	529,373,478	1,167,262,906	529,373,478	1,167,262,906
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		129,312,346	2,589,830,536	129,312,346	2,589,830,536
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		514,554,366,312	252,734,470,134	514,554,366,312	252,734,470,134
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	103,718,131,252	41,801,356,523	103,718,131,252	41,801,356,523
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		410,836,235,060	210,933,113,611	410,836,235,060	210,933,113,611
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		401,804,768,724	204,935,228,636	401,804,768,724	204,935,228,636
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9,031,466,336	5,997,884,975	9,031,466,336	5,997,884,975
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		494	344	479	344
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Hoàng Thị Lan Anh

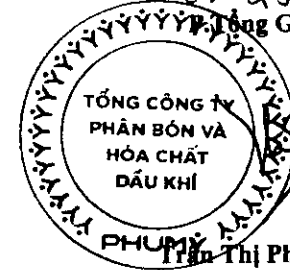
Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

Lê Hồng Quân

Lê Hồng Quân

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2026



Thị Phương Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	514,554,366,312	252,734,470,134
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	92,881,417,040	96,417,676,897
- Các khoản dự phòng	03	(276,576,699,787)	41,088,352,407
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(79,793,189,265)	(28,534,807,690)
- Chi phí đi vay	06	43,599,739,426	25,265,636,878
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	294,665,633,726	386,971,328,626
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(623,660,702,777)	(300,343,617,747)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	399,128,347,866	(371,571,719,734)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	1,104,828,640,197	645,802,555,672
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(35,498,334,712)	(47,332,509,493)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Chi phí đi vay đã trả	14	(46,847,117,353)	(25,265,636,878)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(67,864,247,518)	(49,818,228,096)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(127,719,888,087)	(35,145,435,635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	897,032,331,342	203,296,736,715
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(12,234,087,173)	(5,509,602,905)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	869,441,599	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,771,795,432,875)	(4,779,414,210,499)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3,753,104,684,929	4,179,414,210,499
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	78,054,306,067	106,758,321,493
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	47,998,912,547	(498,751,281,412)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở	31	-	-

ỔNG
PHÂN
HÓA
D
PT

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	2	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,174,824,472,287	1,744,655,320,370
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,171,947,479,178)	(1,725,835,466,153)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(997,123,006,891)	18,819,854,217
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(52,091,763,002)	(276,634,690,480)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,243,528,710,179	1,004,912,303,570
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,191,436,947,177	728,277,613,090

Người lập biểu

H. Thanh

Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

L. Hùng Quân

Lê Hồng Quân

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2026

P. Tổng giám đốc



Trần Thị Phương Thảo

(YY)
CÔ
BỘ
A CH
U K
IUN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103007696, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 17 ngày 09 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.799.907.610.000 VND, được chia thành 679.990.761 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam), nắm giữ 59,59% vốn điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ Bán buôn vàng, bạc, đá quý và kim loại quý khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu Khí	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Chi nhánh Quản lý và Phát triển Dự án	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Gia Lai	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất

Công ty liên kết

1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	TP. Hồ Chí Minh	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

5. Số lượng người lao động:

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 1.576 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.567 người).

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty được thực hiện phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

(4)
NG
TÂN
HÓA
DÁ
PH

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15

Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Tổng Công ty là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 32 năm đến 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 05 năm đến 15 năm.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 12 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Các bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

IG T
N VA
AT
IF
1Y

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm thể hiện số tiền bảo hiểm đã được thanh toán trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho, đường nội bộ, ... được đánh giá là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn bảo trì.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa lớn theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THÀNH VIÊN HĐQT

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14
TỔN
PH
H
I
/ P

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2026	1/1/2026
Tiền mặt	3,546,044,933	2,939,538,706
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	995,535,095,262	321,434,278,285
Tiền đang chuyển	-	-
Tương đương tiền (**)	192,355,806,982	919,154,893,188
Cộng	1,191,436,947,177	1,243,528,710,179

(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn (ngân hàng chiếm 10% trên tổng số dư)

Tên Ngân hàng	31/3/2026	1/1/2026
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	123,764,902,942	34,645,695,914
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	303,486,159,593	113,858,631,645
Ngân hàng TMCP Quân đội	9,649,831,544	34,677,851,837
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	126,437,439,692	46,860,266,426
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	57,696,868,915	22,743,313,105
Ngân hàng TNHH MTV VN Hiện đại	289,098,338,778	1,013,850,307
Khác	85,401,553,798	67,634,669,051
Cộng	995,535,095,262	321,434,278,285

(**) Chi tiết số dư tương đương tiền (ngân hàng chiếm 10% trên tổng số dư)

Tên Ngân hàng	31/3/2026	1/1/2026
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Định		100,001,369,863
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – CN Thủ Thiêm	1,068,493,151	202,017,260,274
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	1,730,958,904	153,290,547,945
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4,096,986,302	113,628,767,123
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN.HCM	10,570,410,957	3,383,561,644
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam	8,400,547,945	10,492,328,767
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội CN.Nam Định	15,555,616,441	7,793,561,643
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Định	20,000,000,000	32,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Bình Định	20,000,000,000	35,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Ba Đình	21,012,014,532	27,979,406,874
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	36,000,000,000	53,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội	40,000,000,000	62,000,000,000
Khác	13,920,778,750	118,568,089,055
Cộng	192,355,806,982	919,154,893,188

2 Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2026			1/1/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	7,853,690,747,946	7,853,690,747,946		7,835,000,000,000	7,835,000,000,000	
*Tiền gửi có kỳ hạn	7,853,690,747,946	7,853,690,747,946		7,835,000,000,000	7,835,000,000,000	
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt	1,250,000,000,000	1,250,000,000,000		800,000,000,000	800,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	1,040,244,602,740	1,040,244,602,740		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sài Gòn	900,000,000,000	900,000,000,000		1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Nam Định	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	800,000,000,000	800,000,000,000		900,000,000,000	900,000,000,000	
Ngân Hàng Thương Mại CP ngoại thương Việt Nam - CN Tân Định				100,000,000,000	100,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – CN Thủ Thiêm	885,000,000,000	885,000,000,000		200,000,000,000	200,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn				150,000,000,000	150,000,000,000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	800,000,000,000	800,000,000,000				
Khác	1,178,446,145,206	1,178,446,145,206		2,585,000,000,000	2,585,000,000,000	
* Các khoản đầu tư khác						
b. Dài hạn						
Tổng cộng	7,853,690,747,946	7,853,690,747,946	-	7,835,000,000,000	7,835,000,000,000	-

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	90,000,000,000	90,000,000,000		90,000,000,000	90,000,000,000	
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	75,000,000,000	75,000,000,000		75,000,000,000	75,000,000,000	
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	93,750,000,000	93,750,000,000		93,750,000,000	93,750,000,000	
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	127,500,000,000	127,500,000,000		127,500,000,000	127,500,000,000	
	386,250,000,000	386,250,000,000	-	386,250,000,000	386,250,000,000	-
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100,000,000,000		100,000,000,000	100,000,000,000		100,000,000,000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	562,700,000,000		562,700,000,000	562,700,000,000		562,700,000,000
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	18,203,000,000	31,808,865,536		18,203,000,000	31,808,865,536	
	680,903,000,000	31,808,865,536	662,700,000,000	680,903,000,000	31,808,865,536	662,700,000,000
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3,600,000,000	3,600,000,000	-	3,600,000,000	3,600,000,000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16,902,000,000		(16,902,000,000)		16,902,000,000	(16,902,000,000)
	20,502,000,000	3,600,000,000	(16,902,000,000)	3,600,000,000	20,502,000,000	(16,902,000,000)

Tình hình hoạt động của Công ty con và Công ty liên kết trong năm

a. Công ty con

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

b. Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi



3 Phải thu của khách hàng

	31/3/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1,558,167,486,798		1,054,403,839,965	
Công ty Cổ phần Kim loại Công nghiệp Stavian	598,867,802,058		580,726,846,302	
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	8,743,532,508		87,750,046,557	
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	39,401,820,300		78,538,679,766	
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	-		62,150,000,000	
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	39,542,150,000		47,913,863,260	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	17,147,765,500		23,000,001,317	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	8,254,091,724		21,373,116,724	
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	-		18,386,789,947	
AMEROPA ASIA PTE LTD	529,416,000,000			
Công ty CP Thương mại Tổng hợp Toan Vân	118,689,010,210			
Công ty cổ phần Hóa chất kỹ thuật Kim Phong	17,992,837,602			
Công ty TNHH Một Thành Viên TM-DV Sơn Nguyệt	12,260,658,312			
Công ty TNHH MTV Kim Hoàng Đồng tháp	20,683,062,177			
Các khách hàng khác	147,168,756,407		134,564,496,092	
CỘNG	1,558,167,486,798	-	1,054,403,839,965	-
b. Phải thu dài hạn của khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
CỘNG				
c. Phải thu khách hàng các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	34,146,289,216		25,832,398,120	
Công ty TNHH Pvchem-Tech	-		2,637,663,284	
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-		1,806,840,000	
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1,420,967,900		1,420,967,900	
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	-		969,593,976	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	-		345,992,000	
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	-		280,899,869	

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	210,000,000		105,000,000	
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	1,250,000,000			
Chi nhánh Khí Đông Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	814,806,000			
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Cửu long - Công ty TNHH - TCT thăm dò khai thác dầu khí (PVEP-Cuu Long)	2,401,681,449			
Cộng	40,243,744,565	-	33,399,355,149	-
Tổng cộng	1,558,167,486,798	-	1,054,403,839,965	-



4 Phải thu khác

	31/3/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			3,413,611,490	
Phải thu của người lao động	541,050,748		114,000,000	
Ký cược, ký quỹ	50,000,000			
<i>(chi tiết các khoản phải thu chiếm 10% số tổng)</i>				
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	444,268,218,160	(411,919,559,438)	411,049,861,185	(411,919,559,438)
- Phải thu về bảo lãnh (i)	437,846,073,920	(404,627,716,945)	404,627,716,945	(404,627,716,945)
- Phải thu khác	6,422,144,240	(7,291,842,493)	6,422,144,240	(7,291,842,493)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam) (ii)	109,943,267,289	(109,943,267,289)	109,943,267,289	(109,943,267,289)
Phải thu ngắn hạn khác	50,077,802,671		48,113,379,457	
Cộng	604,880,338,868	(521,862,826,727)	572,634,119,421	(521,862,826,727)
Trong đó:				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</i>	<i>559,694,680,275</i>	<i>(521,862,826,727)</i>	<i>533,729,322,916</i>	<i>(521,862,826,727)</i>
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	444,268,218,160	(411,919,559,438)	411,049,861,185	(411,919,559,438)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109,943,267,289	(109,943,267,289)	109,943,267,289	(109,943,267,289)
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	5,483,194,826		10,565,728,688	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-		2,170,465,754	
b. Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1,442,200,000		1,517,200,000	
Cộng	1,442,200,000	-	1,517,200,000	-
c. Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng				
Tổng cộng	606,322,538,868	(521,862,826,727)	574,151,319,421	(521,862,826,727)

5 Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi tiêu	31/3/2026		1/1/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho	2.02	20,075,882		
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng	2.02	20,075,882		-

6 Nợ xấu

	31/3/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109,943,267,289		109,943,267,289	
- Phải thu tiền gốc khoản ủy thác vốn đầu tư	101,497,868,000		101,497,868,000	
- Phải thu lãi ủy thác phát sinh	8,445,399,289		8,445,399,289	
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	412,470,829,085	551,269,647	412,470,829,085	551,269,647
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng	404,627,716,945		404,627,716,945	
- Phải thu khác	7,843,112,140	551,269,647	7,843,112,140	551,269,647
Cộng	522,414,096,374	551,269,647	522,414,096,374	551,269,647
Dự phòng phải thu khó đòi	521,862,826,727		521,862,826,727	

7 Hàng tồn kho

	31/3/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	418,644,295,373		109,519,366,331	
Nguyên liệu, vật liệu	527,268,448,201	(3,610,185)	863,220,978,143	(3,610,185)
Công cụ, dụng cụ	9,053,201,209		7,394,505,826	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	48,137,597,957		37,211,934,999	
Thành phẩm	784,901,981,495		1,373,248,013,263	
Hàng hoá	1,276,366,216,563		1,043,105,052,679	
Hàng gửi bán	10,342,217		12,021,440	
Cộng	3,064,382,083,015	(3,610,185)	3,433,711,872,681	(3,610,185)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	111,053,096,076		140,851,654,276	
Tổng cộng	3,175,435,179,091	(3,610,185)	3,574,563,526,957	(3,610,185)

8 Tài sản dở dang dài hạn

	31/3/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang	429,430,216,609		249,334,133,600	
Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy Ure	316,025,588,124		154,875,214,250	
Dự án đầu tư Xưởng sản xuất Oxy già (H2O2)	5,535,813,217		5,535,813,217	
Kho Tây Ninh	29,132,052,943		29,132,052,943	
Các dự án khác	78,736,762,325		59,791,053,190	
Tổng cộng	429,430,216,609		249,334,133,600	

Ý
/

Đ
/

Đ
/

H
/

H
/

T
/

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2026	2,830,166,772,202	8,041,959,326,128	110,766,387,632	315,499,702,928	348,676,048,275	11,647,068,237,165
Mua trong năm	1,204,034,780	1,042,580,000	-	1,207,472,393		3,454,087,173
DTXDCB hoàn thành	9,497,628,623	18,803,507,736				28,301,136,359
Tăng khác		25,416,500,000				25,416,500,000
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán				(26,940,978,957)		(26,940,978,957)
Giảm khác					(140,511,323)	(140,511,323)
Tại ngày 31/03/2026	2,840,868,435,605	8,087,221,913,864	110,766,387,632	289,766,196,364	348,535,536,952	11,677,158,470,417
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2026	2,059,762,194,215	7,361,505,679,441	76,482,593,367	261,431,678,890	319,264,463,022	10,078,446,608,935
Khấu hao trong năm	33,786,328,330	41,505,347,718	1,975,293,786	6,511,753,218	1,054,954,633	84,833,677,685
DTXDCB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán				(26,940,978,957)		(26,940,978,957)
Giảm khác		(140,511,323)				(140,511,323)
Tại ngày 31/03/2026	2,093,548,522,545	7,402,870,515,836	78,457,887,153	241,002,453,151	320,319,417,655	10,136,198,796,340
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 1/1/2026	770,404,577,987	680,453,646,687	34,283,794,265	54,068,024,038	29,411,585,253	1,568,621,628,230
Tại ngày 31/03/2026	747,319,913,060	684,351,398,028	32,308,500,479	48,763,743,213	28,216,119,297	1,540,959,674,077

Thuyết minh

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ - Công ty con của Tổng Công ty đã thế chấp tòa nhà văn phòng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 288.244.880 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 457.156.691 VND) để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ.

12/31/2026

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền tác giả VND	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2026	900,195,277,780	174,545,758,077		155,487,719,256	37,316,867,095	1,267,545,622,208
Mua trong năm				1,300,000,000		1,300,000,000
ĐTXDCB hoàn thành						-
Tăng khác				7,480,000,000		7,480,000,000
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Tại ngày 31/03/2026	900,195,277,780	174,545,758,077	-	164,267,719,256	37,316,867,095	1,276,325,622,208
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2026	69,653,847,416	160,213,007,732		121,356,628,513	22,259,727,538	373,483,211,199
Khấu hao trong năm	1,456,956,251	847,993,459		2,530,123,239	824,893,183	5,659,966,132
ĐTXDCB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Tại ngày 31/03/2026	71,110,803,667	161,061,001,191	-	123,886,751,752	23,084,620,721	379,143,177,331
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 1/1/2026	830,541,430,364	11,783,762,345		34,131,090,743	17,606,127,557	894,062,411,009
Tại ngày 31/03/2026	829,084,474,113	13,484,756,886	-	40,380,967,504	14,232,246,374	897,182,444,877

Thuyết minh

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ - Công ty con của Tổng Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 8.886.772.800 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 8.886.772.800 VND) để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ.



13 Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do):

a. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Số đầu năm (1/1/2026)	Trong năm		Số cuối quý (31/3/2026)
		Tăng	Giảm	
NGUYÊN GIÁ	317,953,542,202			317,953,542,202
- Quyền sử dụng đất	99,499,152,000			99,499,152,000
- Nhà	218,454,390,202			218,454,390,202
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	146,864,390,553	2,387,773,223		149,252,163,776
- Quyền sử dụng đất	15,692,441,612	247,976,640		15,940,418,252
- Nhà	131,171,948,941	2,139,796,583		133,311,745,524
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	171,089,151,649	(2,387,773,223)		168,701,378,426
- Quyền sử dụng đất	83,806,710,388	(247,976,640)		83,558,733,748
- Nhà	87,282,441,261	(2,139,796,583)		85,142,644,678
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-

b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
		Tăng	Giảm	
NGUYÊN GIÁ				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

14 Chi phí chờ phân bổ

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	36,985,679,077	6,685,596,146
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	8,152,488,755	10,264,749,715
Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin	11,530,938,880	16,147,363,171
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	23,759,871,699	4,811,087,947
Cộng	80,428,978,411	37,908,796,979
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	13,174,031,548	14,481,705,667
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	12,737,950,026	14,007,584,917
Chi phí trả trước dài hạn khác	9,094,362,648	13,538,900,358
Cộng	35,006,344,222	42,028,190,942

15 Tài sản khác

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Cộng	-	-
b. Dài hạn		
Khoản góp vốn đầu tư xây lắp Tổng kho sản phẩm DK Đà Nẵng - Giai đoạn 1 giữa PVFCCo và Cty CP Kinh doanh LPG VN (PV Gas LPG) trước đây là PVGasNorth theo HĐ số 85/2011/PVFCCo/PVGasN/HĐGV theo hình thức BCC	22,937,481,132	22,937,481,132
Cộng	22,937,481,132	22,937,481,132

16 Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND	VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối năm
a. Vay ngắn hạn	4,164,180,521,176	2,235,049,552,787	3,232,172,559,678	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	1,070,309,941,286	416,190,933,571	1,070,309,941,286	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii)	1,325,434,629,707	674,403,743,211	1,263,124,653,016	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	178,831,530,451	736,220,719,135	178,831,530,451	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận (iv)	999,923,065,307			
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn (v)	578,681,354,425		578,681,354,425	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 7 (vi)		149,009,076,370		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (vii)	11,000,000,000	114,225,080,500	71,225,080,500	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Bình Định		75,000,000,000		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) - Chi nhánh Đông Anh		20,000,000,000	20,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh		50,000,000,000	50,000,000,000	
b. Vay dài hạn				
c. Các khoản vay từ các bên liên quan				
Tổng cộng	4,164,180,521,176	2,235,049,552,787	3,232,172,559,678	-
				3,167,057,514,285

17 Phải trả người bán

	31/3/2026	1/1/2026
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Young-inh Corporation	-	75,031,774,287
Technip Italy S.p.A	6,241,005,205	7,038,007,451
Công ty TNHH Quốc tế Lá Xanh	1,819,289,800	2,108,395,000
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHÂN BÓN TUẤN VŨ	33,750,000,000	
CÔNG TY TNHH THORESEN - VI NA MA LOGISTICS	9,859,048,741	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT TRI VIỆT	16,292,000,000	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XUẤT NHẬP KHẨU HỒNG PHÚC	84,665,124,990	
Các nhà cung cấp khác	150,149,205,832	126,974,031,771
Cộng	302,775,674,568	211,152,208,509
b. Phải trả người bán dài hạn		
Cộng		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		
d. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	658,916,111,170	319,268,615,857
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	34,143,530,756	124,667,289,350
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	5,304,686,547	5,304,686,547
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu Khí	2,125,992,797	3,669,127,621
Công ty Cổ phần PVI	372,556,450	1,761,492,698
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	1,059,407,987	1,672,524,848
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1,403,402,998	1,403,402,998
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	1,102,407,933
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1,004,400,000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	119,438,640	112,154,580
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	46,653,840	105,513,840
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHOAN DẦU KHÍ PVD	15,081,368,400	
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	49,009,076,370	
Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	359,881,133	
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ VẬN TẢI DẦU KHÍ VIỆT NAM	516,628,800	
Cộng	703,491,781,185	460,071,616,272

Y
3N
5N
4A
HI
Y

18 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	31/3/2026	1/1/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	28,345,349,594	37,734,105,594

19 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	6,399,561,994	4,127,784,777	8,965,932,629	1,561,414,142
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	6,399,561,994	2,337,511,101	7,175,658,953	1,561,414,142
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1,790,273,676	1,790,273,676	-
Thuế xuất, nhập khẩu		45,101,730,797	45,101,730,797	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67,323,091,083	103,728,931,252	67,864,247,518	103,187,774,817
Thuế thu nhập cá nhân	19,352,288,911	69,898,122,420	77,799,355,211	11,451,056,120
Thuế tài nguyên	227,962,200	695,504,640	599,700,840	323,766,000
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	50,670,225	427,455,800	468,426,351	9,699,674
- Thuế bảo vệ môi trường	48,549,600	9,375,000	48,549,600	9,375,000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		187,664,709	187,664,709	-
- Các loại thuế khác	2,120,625	230,416,091	232,212,042	324,674
Cộng	93,353,574,413	223,979,529,686	200,799,393,346	116,533,710,753
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp tại chi nhánh Campuchia (*)				
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Các loại thuế khác				
Cộng				

20 Chi phí phải trả

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất	15,559,804,369	20,259,088,279
Chi phí khí		17,663,054,754
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	13,073,809,851	12,551,446,701
Chi phí bảo hiểm	5,100,000,000	4,400,000,000
Chi phí lãi vay	42,608,219	3,268,199,845
Chi phí thường an toàn, định mức		3,212,195,246
Chi phí phải trả khác	323,968,511,595	84,058,019,040
Cộng	357,744,734,034	145,412,003,865
b. Dài hạn		
Chi phí lãi vay		
Chi phí thường an toàn, định mức		
Chi phí phải trả khác		
Cộng		

21 Phải trả khác

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam về nghĩa vụ bảo lãnh đối ứng	72,067,115,284	38,848,758,309
Tài sản thừa chờ giải quyết	11,463,221	
Kinh phí công đoàn	356,952,825	305,311,957
Bảo hiểm xã hội	189,620,314	18,085,400
Bảo hiểm y tế	33,512,271	
Bảo hiểm thất nghiệp	15,009,036	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,505,973,742	21,448,896,977
Các khoản phải trả, phải nộp khác	98,057,853,024	23,620,916,035
Cộng	179,237,499,717	84,241,968,678
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,224,658,000	4,224,658,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	4,224,658,000	4,224,658,000

22 Doanh thu chờ phân bổ

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Cho thuê kho tại Nghi Sơn Thanh Hóa	31,818,181	31,818,181
Cho thuê Trung tâm TM Cừ Long	209,250,000	
Cho thuê kho cảng Cái Cui	1,641,998,912	
Cho thuê nhà kho, văn phòng ở Quảng Nam	19,090,909	19,090,909
Cộng	1,902,158,002	50,909,090
b. Dài hạn		
Cộng		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Tổng cộng	1,902,158,002	50,909,090

25 Dự phòng phải trả

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine	11,171,428,571	11,171,428,571
Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ	14,846,507,755	291,423,207,542
Cộng	26,017,936,326	302,594,636,113
b. Dài hạn		
Cộng	-	-
Tổng cộng	26,017,936,326	302,594,636,113

26 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	141,021,481,085	141,021,481,085
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗi tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	141,021,481,085	141,021,481,085

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	132,540,000,000	132,540,000,000
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích CĐKKS	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND		VND		VND
Số dư đầu năm trước	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	4,599,179,502,370		2,470,369,047,680	177,404,780,481	11,179,836,420,269
Tăng vốn trong năm trước								-
Lợi nhuận trong năm						1,073,241,128,259	21,765,390,220	1,095,006,518,479
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	2,885,907,610,000			(2,885,907,610,000)				-
Trích Quỹ Đầu tư phát triển				155,283,063,214		(155,283,063,214)		-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi						(136,414,400,484)	(5,290,302,274)	(141,704,702,758)
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					8,825,139,848	(8,825,139,848)		-
Trả cổ tức bằng tiền						(587,001,390,000)	(13,600,000,000)	(600,601,390,000)
Giảm khác								-
Số dư đầu năm nay	6,799,907,610,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	1,868,554,955,584	8,825,139,848	2,656,086,182,393	180,279,868,427	11,532,536,845,990
Tăng vốn trong năm trước								-
Lợi nhuận trong năm						401,804,768,724	9,031,466,336	410,836,235,060
Trích Quỹ Đầu tư phát triển						(126,204,053,398)	(568,017,800)	(126,772,071,198)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi								-
Trả cổ tức bằng tiền						(10,800,000)		(10,800,000)
Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ này	6,799,907,610,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	1,868,554,955,584	8,825,139,848	2,931,676,097,719	188,743,316,963	11,816,590,209,852

27 Vốn chủ sở hữu**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	4,051,867,920,000	4,051,867,920,000
Vốn góp của các đối tượng khác	2,748,039,690,000	2,748,039,690,000
Cộng	6,799,907,610,000	6,799,907,610,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6,799,907,610,000	6,799,907,610,000
+ Vốn góp đầu năm	6,799,907,610,000	6,799,907,610,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	679,990,761	679,990,761
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	679,990,761	679,990,761
+ Cổ phiếu phổ thông	679,990,761	679,990,761
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	65,740	65,740
+ Cổ phiếu phổ thông	65,740	65,740
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	679,925,021	679,925,021
+ Cổ phiếu phổ thông	679,925,021	679,925,021
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

đ. Cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý/năm

e. Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của Doanh nghiệp

Thặng dư vốn
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu
Quỹ đầu tư phát triển
Cổ phiếu mua lại của chính mình
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể

28 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	<u>Quý 1/2026</u>	<u>Quý 1/2025</u>
	VND	VND
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

29 Chênh lệch tỷ giá

	<u>Quý 1/2026</u>	<u>Quý 1/2025</u>
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

30 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

	<u>31/3/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống		
Trên 1 năm đến 5 năm		
Trên 5 năm		

b Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu

c Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

d Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp

- Tại ngày 18/03/2026, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh 7 (Agribank CN 7) với số tiền 50 tỷ đồng - giá trị gốc của Hợp đồng số 12/2026/HĐTG/NHNo-CN7 được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn số 6170-LAV-202600140

- Tại ngày 26/01/2026, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh 7 (Agribank CN 7) với số tiền 100 tỷ đồng - giá trị gốc của Hợp đồng số 36/2025/HĐTG/NHNo-CN7 được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn số 6170-LAV-202600063

đ Ngoại tệ các loại

	<u>31/3/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
Đô La Mỹ (USD)	2,128,379	
Euro (EUR)	32,731	

e Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/3/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9,153,800,000	9,153,800,000

f Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản

h Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản

i Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa;	5,696,720,510,072	4,188,858,500,652
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)		
- Doanh thu dịch vụ xây dựng:		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá;		
- Doanh thu khác;		
Cộng	5,696,720,510,072	4,188,858,500,652
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	82,025,555,913	125,348,742,736
CÔNG TY CỔ PHẦN - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU	37,611,375,351	36,559,948,584
TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP - CHI NHÁNH DỊCH VỤ HÓA CHẤT DẦU KHÍ		317,200,000
CÔNG TY TNHH PVCHEM-CS	511,927,706	16,885,278,464
CÔNG TY TNHH PVCHEM-TECH	2,579,333,736	194,420,688
Chi nhánh Tổng Công Ty Khí Việt Nam- Công ty Khí Cà Mau		1,707,000,000
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU		1,005,200,000
CHI NHÁNH ĐIỀU HÀNH DẦU KHÍ CỬU LONG - CÔNG TY TNHH - TCT THẨM DÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ (PVEP-CUU LONG)	2,223,779,120	
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	1,250,000,000	
Chi nhánh Khí Đông Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	754,450,000	
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro	405,000,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN NAM	36,689,690,000	68,679,695,000

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Khoản chiết khấu thương mại	73,522,302,745	68,734,838,431
- Khoản giảm giá hàng bán;		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại;		
Cộng	73,522,302,745	68,734,838,431

3 Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT)	4,682,081,272,381	3,465,241,679,255
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả giá vốn dịch vụ xây dựng);		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

<u>4,682,081,272,381</u>	<u>3,465,241,679,255</u>
--------------------------	--------------------------

4 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT
 - Giá trị còn lại của BĐSĐT
 - Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT***

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	0	0
	<u>-</u>	<u>-</u>

Handwritten notes and signatures on the right margin, including a circular stamp.

5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70,112,307,940	22,580,058,228
- Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền		
hoặc tài sản phi tiền tệ;	7,941,998,127	5,954,749,462
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	4,279,665,106	3,578,057,925
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	82,333,971,173	32,112,865,615

6 Chi phí tài chính

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Chi phí đi vay;	43,599,739,426	25,265,636,878
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1,370,362,553	1,339,105,268
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp;		
- Chiết khấu thanh toán phải trả;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	44,970,101,979	26,604,742,146

7 Thu nhập khác

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản thu nhập khác.	658,685,824	3,757,093,442
Cộng	658,685,824	3,757,093,442

8 Chi phí khác

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản chi phí khác.	529,373,478	1,167,262,906
Cộng	529,373,478	1,167,262,906

9 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	182,849,597,439	159,060,542,573
Chi phí nhân viên quản lý	76,918,703,234	62,859,819,218
Chi phí khấu hao	11,532,420,537	8,855,296,903
Chi phí dự phòng phải trả PVN liên quan đến nghĩa vụ BL	33,218,356,975	32,617,933,653
Các khoản chi phí QLDN khác	61,180,116,693	54,727,492,799
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	281,206,152,735	251,184,924,264
Chi phí nhân viên bán hàng	31,145,102,302	29,585,069,629
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	79,982,560,578	78,678,320,228
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, CSKH	96,047,111,912	51,219,098,190
Chi phí ASXH	27,282,063,749	50,923,791,432
Chi phí nhãn hiệu tập đoàn	3,873,775,490	3,316,882,913
Các khoản chi phí BH khác	42,875,538,704	37,461,761,872
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1,774,971,148,446	2,058,437,520,088
- Chi phí nhân công;	241,198,346,306	207,699,880,794
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	92,881,417,040	96,417,676,897
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	300,767,221,062	246,227,257,813
- Chi phí khác bằng tiền.	157,525,787,433	170,230,587,499
Cộng	2,567,343,920,287	2,779,012,923,091

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	514,554,366,312	252,734,470,134
- Thuế tính ở thuế suất thuế TNDN hiện hành	103,718,131,252	41,801,356,523
Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp) :		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	103,718,131,252	41,801,356,523
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)		

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

() Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Y
CC
BC
CH
KH
TY

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền, tương đương tiền nhưng không được sử dụng:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, khoản tiền gửi của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV", trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo các Công văn của MBV, MBV cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi cho Tổng Công ty theo lộ trình. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai.

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Quý 1/2026

Quý 1/2025

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- | | | |
|---|-------------------|-------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 2,235,049,552,787 | 1,744,655,320,370 |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường; | | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; | | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; | | |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; | | |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác. | | |

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- | | | |
|--|-------------------|-------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 3,232,172,559,678 | 1,725,835,466,153 |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường; | | |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi; | | |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; | | |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; | | |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác. | | |

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Do giá bán bình quân các mặt hàng kinh doanh chính tăng so với cùng kỳ năm trước làm cho lợi nhuận quý 1 năm 2026 tăng tương ứng.

6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Khi đó, thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải:

7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:

- a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
- b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
- c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;

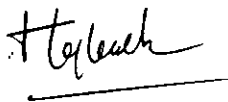
d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo.

8. Các biện pháp/giải pháp khác

IX Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: ...
- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
- Lý do thay đổi:...

Người lập biểu



Hoàng Thị Lan Anh

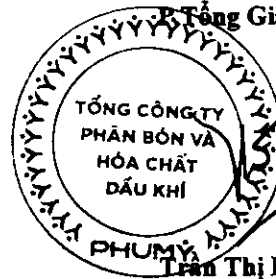
Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Thị Phương Thảo

